UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 103/BC-STC	*Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 3 và quý I/2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường;

Thực hiện Công văn số 54/QLG-CSTH ngày 20/3/2019 của Cục Quản lý giá về việc đôn đốc thực hiện báo cáo theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 3 và quý I/2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I- TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2019 là 101,96% so với tháng trước, theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang chỉ số giá tiêu dùng chung tháng 3/2019 là 105,96% so với tháng 2/2019 giảm 99,90% và tăng 100,37% so với tháng 12 năm trước.

II. Công tác quản lý và điều hành giá tháng 3 và quý I/2019:

Thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; Chỉ thị số 06/CT- BTC ngày 24/12/2018 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019; Công văn số 79/UBND-TH ngày 09/01/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ và các Văn bản chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước có liên quan về chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện các nhiệm vụ để tổ chức đón Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 đảm bảo an toàn, tiết kiệm, vui tươi, lành mạnh.

Sở Tài chính đã tham gia cùng Ban chỉ đạo 389 tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan, đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định pháp luật về đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết,... tại các cửa hàng kinh doanh những mặt hàng thiết yếu, mặt hàng thuộc diện bình ổn giá theo quy định hiện hành, nhất là các mặt hàng: Lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cho người, xăng, dầu, điện, nước sạch, thép xây dựng và vật liệu xây dựng, dịch vụ vận chuyển hành khách, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô... trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; nhằm ngăn ngừa và xử lý nghiêm những hành vi, vi phạm theo quy định của Luật giá. Qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh Đoàn kiểm tra liên ngành đã tiến hành kiểm tra được 98 tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh, phát hiện 13 trường hợp vi phạm. Trong đó: 04 vụ hàng lậu, 07 vụ hàng nhái, 01 vụ

vi phạm giấy phép kinh doanh, 01 vụ hàng giả. Căn cứ hành vi vi phạm và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính Đoàn kiểm tra liên ngành đã lập biên bản và chuyển giao hồ sơ cho Đội Quản lý thị trường tại địa bàn xử lý theo quy định.

III. Diễn biến một số mặt hàng chủ yếu

1- Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tháng 02/2019 cụ thể như: thóc tẻ tạp giao, khang mẵn vụ mùa loại thường giá: 9.000đồng/kg, gạo tẻ tạp giao, khang mẵn vụ mùa loại thường giá: 13.500đồng/kg, gạo tẻ tám thơm giá: 18.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 26.000đồng/kg.

2-Thực phẩm:

Giá thực phẩm tăng ổn định so với tháng 02/2019 cụ thể như: Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 120.000đồng/kg. Thịt lợn mông sấn giá: 90.000đồng/kg, thịt lợn nạc thăn giá: 100.000đồng/kg; thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên giá: 50.000đồng/kg.

3- Phân bón:

Giá phân bón ổn định so với tháng 02/2019 cụ thể như sau: Đạm URê ngoại giá: 9.500đ/kg; Đạm URê nội giá: 9.000đ/kg; Ka ly ngoại giá 9.000đồng/kg; Lân nung chảy 4.200 đồng/kg; lân supe 4.200 đồng/kg; NPK 5.10.3 giá 5.200đồng/kg; Lân 12.5.10 giá 6.700 đồng/kg; Vi sinh hữu cơ giá 4.000 đồng/kg.

4- Muối:

Giá muối ổn định so với tháng 02/2019 do nguồn cung ổn định, nhu cầu không có nhiều thay đổi cụ thể như: Muối hạt iốt giá 4.000đ/kg; Muối tinh bột giá 15.000đồng/kg.

5. Đường:

Giá đường ổn định so với tháng 02/2019 do nguồn cung ổn định, nhu cầu không có nhiều thay đổi cụ thể như: đường trắng tinh luyện 19.000đồng/kg.

6- Giá xăng dầu:

Giá xăng, dầu Diezen, gas tăng so với tháng 02/2019 cụ thể như sau: Từ ngày 02/3/2019 đến ngày 29/3/2019 xăng sinh học E5 RON 92-II 17.550đồng/lít (tăng 960đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 19.060đồng/lít (tăng 960đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 16.170đồng/lít lít (tăng 980đồng/lít).

7- Giá Vàng:

Giá vàng ổn định so với tháng 02/2019 cụ thể như: giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 3/2019 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 3.400.000đồng/chỉ đến 3.700.000đồng/chỉ.

(Có phụ lục giá thị trường tháng 3/2019 kèm theo).

IV- Tình hình thực hiện quản lý giá tháng 3 và quý I/2019:

- Xây dựng 01 Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Thẩm định: Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết của 02 đơn vị; Tiền bồi thường GPMB được trừ vào tiền thuê đất phải nộp của 04 tổ chức kinh tế. Giá trị còn lại tài sản trên đất Quân khu 2 đã bàn giao cho tỉnh. Thanh lý tài sản của 01 đơn vị. Tham gia ý kiến vào 02 bản dự thảo quy phạm pháp luật. Xem xét chủ trương dự án khu thương mại chợ Bình Thuận của

Công ty Long Cường. Cưỡng chế thu hồi tài sản nhà, đất tại tổ 33 phường Tân Quang. Định giá 63 xe mô tô tịch thu. Tham mưu đề xuất đấu thầu thí điểm dịch vụ công ích. Báo cáo tiến độ xử lý các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung không hoạt động, không có khả năng cải tạo, sửa chữa; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của 05 tổ chức kinh tế. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của 01 đơn vị.

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường hàng ngày một số mặt hàng thiết yếu và tình hình thực hiện các biện pháp điều hành giá cả, kiểm tra, kiểm soát và bình ổn giá cả thị trường dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 (từ ngày 25/01/2019 đến ngày 08/02/2019); Tham gia Hội đồng: Định giá tài sản tố tụng hình sự 01 vụ án. Định giá tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước tại Chi cục Quản lý thị trường.

- Tham gia Hội đồng tư vấn 01 văn bản quy phạm pháp luật. Ra văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố tăng cường kiểm tra, khảo sát và thực hiện báo cáo giá thị trường một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn. Báo cáo tình hình giá cả thị trường hàng ngày một số mặt hàng thiết yếu dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019; Xác định trách nhiệm làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng khu Du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm;

- Kiểm tra, tổng hợp: Tình hình quản lý, sử dụng, tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp năm 2018. Công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức năm 2018. Nhu cầu mua sắm tập trung của các đơn vị, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do Sở Tài chính thực hiện; Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn bán tài sản nhà nước, hoá đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước và báo cáo kết quả xử lý tài khoản tạm thu, tạm giữ đến ngày 31/12/2018;

- Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp năm 2018. Công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức năm 2018. Thẩm định: 08 phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Phương án xử lý tài sản là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu của 02 đơn vị. Xác định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản của 04 tổ chức kinh tế. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất của huyện Sơn Dương và xác định giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền thuê đất thực hiện Dự án đối với khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng của 01 tổ chức kinh tế. Tham gia giải quyết vướng mắc của 01 công trình bồi thường giải phóng mặt bằng;

- Hướng dẫn Sở Y tế việc bàn giao, quản lý tài sản, tài chính thực hiện việc sáp nhập và giải thể. Thẩm định chi phí từ nguồn thu xử lý tài sản thanh lý của Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm. Chuyển tiền chi phí xử lý tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hóa để thực hiện nộp thuế tài nguyên. Báo cáo kết quả thực hiện Quý I năm 2019 thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ. Tham gia ý kiến vào 03 bản dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Phối hợp thẩm định chủ trương đầu tư của 02 Dự án trên địa bàn thành phố Tuyên Quang;

- Thẩm định 08 phương án giá; Cung cấp thông tin mức giá trần (giá tối đa) giá mua gạo tẻ vụ Đông Xuân năm 2019 cho 01 đơn vị. Tham gia Hội đồng: Định giá tài sản tố tụng hình sự 03 vụ án. Định giá tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước tại

giá tài sản tố tụng hình sự 03 vụ án. Định giá tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước tại Chi cục Quản lý thị trường. Tiêu hủy vật chứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Tham gia: Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (gọi tắt là Ban chỉ đạo 389 tỉnh Tuyên Quang). Báo cáo tình hình giá cả thị trường công tác quản lý giá theo quy định hiện hành. Phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát và ra Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị tháng 3 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý giá; } (báo cáo)
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; }
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Phòng Ngân sách HCSN; Thanh tra Sở;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Lưu VT, QLGiá&CS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH TUYÊN QUANG

Trương Quốc Khánh

SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG

Tên tệp:QI-2019-

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 103/BC-STC ngày 29/ 3 /2019 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Thóc, gạo tẻ thường		đ/kg	13.500	13.500		100	
2	10.002	Gạo tẻ ngon (Tám thơm)		đ/kg	18.000	18.000		100	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	50.000	50.000		100	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	100.000	100.000		100	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đ/kg	250.000	250.000		100	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	200.000	200.000		100	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con	đ/kg	120.000	120.000		100	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con	đ/kg	80.000	80.000		100	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	120.000	120.000		100	
11	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	120.000	120.000		100	
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000	10.000		100	
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	15.000		100	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000	20.000		100	
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	4.000	4.000		100	
18	10.018	Dầu thực vật Tường An	Chai 01 lít	đ/lít	42.000	42.000		100	
19	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đ/kg	19.000	19.000		100	
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đ/kg	160.000	160.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**							
		Giống lúa lai							
21	20.001	Giống lúa Sán ưu 63 (tạp giao 1)		đ/kg		88.000			
	20.002	Giống lúa LC 270		đ/kg		68.000			
	20.003	Giống lúa Nhị ưu 838		đ/kg		72.000			
		Giống lúa thuần							
	20.004	Giống lúaTQR 6		đ/kg		28.000			
	20.005	Giống lúa nhật ĐS1		đ/kg		30.000			
23	20.006	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg		11.000.000			
	20.007	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đ/kg		5.500.000			
	20.008	Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg		2.000.000			
	20.009	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg		200.000			
24	20.010	Vac - xin lở mồm long móngAftopor Type O - Chứa kháng nguyên type O gồm: O 3039 và O manisa. - Phòng bệnh LMLM cho: Trâu, bò, dê, cừu, lợn. - Chất bổ trợ: Nhũ dầu.	Nhập khẩu từ châu Âu. Ra chai tại Việt Nam, lọ 25 liều	Đồng/liều		18.900			
	20.011	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Việt nam sản xuất, lọ 10 liều	Đồng/liều	25.095			0	
29	20.012	Phân đạm urê ngoại		Đồng/kg	10.000			0	
30	20.013	Phân NPK 12.5.10		Đồng/kg	6.800			0	
III	**3**	**ĐỒ UỐNG**							
31	30.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đ/chai	2.000	2.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
32	30.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đ/chai	70.000	70.000		100	
33	30.003	Nước giải khát có ga	Coca-colaThùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	190.000	190.000		100	
34	30.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	220.000	220.000		100	
IV	4	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**							
35	40.001	Xi măng	PCB30 xi măng Tân Quang, Tuyên Quang, bao 50kg	đ/bao		970.000			
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn TISCO (phi 6-phi8)m	đ/kg		16.302			
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3		176.000			
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3		185.000			
39	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3		70.000			
41	40.006	Ống nhựa	Ống nhựa Tiền Phong, phi 90 loại 1, dầy 1,85 mm	đ/m		37.000			
42	40.007	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đ/kg		345.000	Tăng 25.000		
43	40.008	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang	đ/m^3		5.800			Trung bình 10m^3 đầu tiên
V	5	**THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI**							
44	50.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ100 viên	đồng/lọ	55.000	55.000		100	
46	50.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	950	950		100	
47	50.003	Hom tamin không sâm	(vỉ 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vỉ	7.000	7.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
48	50.004	Decolgen viên nén	(20viên/vỉ) XN dược Trung ương I	đồng/viên	200	200		100	
49	50.005	Vi tamin B1 viên nén	(định lượng 0,10g/viên) XN Dược phẩm Trung ương I	đồng/viên	30	30		100	
VI	**6**	**DỊCH VỤ Y TẾ**							
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		39.000			
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày		65.000			
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt		49.000			
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		50.000			
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt		42.400			
58	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt		45.900			
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		231.000			
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt		324.000			
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt		75.800			
62	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		37.000			
63	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày		217.000			
64	60.012	Siêu âm		đ/lượt		42.100			
65	60.013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		64.200			
66	60.014	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt		42.900			
67	60.015	Điện tâm đồ		đ/lượt		32.000			
68	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		240.000			
69	60.017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt		333.000			
70	60.018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt		73.100			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
71	60.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. (Phòng khám Đa khoa Tuyết Mai, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang)	đ/lượt		26.000			
73	60.021	Siêu âm		đ/lượt		42.000			
75	60.023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt		27.000			
76	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt		50.000			
77	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		568.000			
VII	**7**	**GIAO THÔNG**							
80	70.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đ/lượt	2.000	2.000			
81	70.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đ/lượt	10.000	10.000			
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe Bảo Yến)	đ/vé	100.000	100.000			
84	70.004	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ (hãng Taxi Thành Tín Tuyên Quang)	đ/km	13.000	13.000			
85	70.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II		đ/lít	16.590	17.550	Tăng 960	106	Từ 15 giờ ngày 02/3/2019 đến ngày 30/3/2019
86	70.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	18.100	19.060	Tăng 960	105	
87	70.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	15.190	16.170	Tăng 980	106	
VIII	**8**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**							
88	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non Hoa Sen, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	Đồng/tháng		195.000			
89	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường PTCS Hồng Thái, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	Đồng/tháng		65.000			
90	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Chuyên Tuyên Quang	Đồng/tháng		155.000			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
92	80.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Ngành xã hội học, Trường Đại học Tân Trào Tuyên Quang,	Đồng/tháng hoặc đồng/tín chỉ		700.000			
IX	**9**	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**							
95	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ Tuyên Quang đến Quảng Ninh)	đ/người/chuyến		1.600.000			
96	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điêu hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên	đ/ngày-đêm		850.000			
97	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín (Khách sạn Hoa Mai Tuyên quang)	đ/ngày-đêm		300.000			
X	**10**	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**							
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	3.550.000	3.550.000		100	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	23.255	23.255		100	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại
XI		**GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN**							
XII		**GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỔN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỔN GIÁ**							

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TÀI CHÍNH

Bảng giá thị trường bán lẻ tháng 3 năm 2019 tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Báo cáo số 103/BC-STC ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Sở Tài chính)

Số TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	So với kỳ trước		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=(5-4)	7=(5:4)	8
I	**Trung tâm huyện Na Hang:** Căn cứ Báo cáo số 30/BC-TCKH ngày 21/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Na Hang						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.500	7.500		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhẫn trang sức)	đồng/chỉ	3.730.000	3.700.000	Giảm 30.000	99,2	Giá bán ra
II	**Trung tâm huyện Lâm Bình:** Căn cứ Báo cáo số 36 ngày 20/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lâm Bình						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
III	**Trung tâm huyện Chiêm Hoá:** Căn cứ Báo cáo số 20/BC-GTT ngày 20/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hoá						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	12.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhẫn trang sức)	đồng/chỉ	3.610.000	3.630.000	Tăng 20.000	100,6	Giá bán ra
IV	**Trung tâm huyện Hàm Yên:** Căn cứ Báo cáo số 81/BC -TCKH ngày 19/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	8.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	12.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhẫn trang sức)	đồng/chỉ	3.686.000	3.634.000	Giảm 52.000	98,6	Giá bán ra
V	**Trung tâm huyện Sơn Dương:** Căn cứ Báo cáo số 166/BC- TCKH ngày 19/3/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Dương						
1	Thóc tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	9.000	9.000		100,0	
2	Gạo tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhẫn trang sức)	đồng/chỉ	3.650.000	3.680.000	Tăng 30.000	100,8	Giá bán ra

Mức giá trên đã bao gồm thuế theo luật định./.

CÁN BỘ TỔNG HỢP

Trần Thu Phương